

Số: 2139/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 24 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 thuộc huyện Hưng Hà (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc triển khai hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 185/TTr-SLĐTBXH ngày 15/7/2020, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 01/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho 24 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 thuộc huyện Hưng Hà (đợt 1).

(Có danh sách kèm theo).

- Mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người/tháng;
- Thời gian hỗ trợ: Tháng 4/2020 (23 người) và tháng 4 + 5/2020 (01 người);
- Tổng kinh phí: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

23 người x 1.000.000 đồng/người/tháng x 01 tháng = 23.000.000 đồng;


01 người x 1.000.000 đồng/người/tháng x 02 tháng = 2.000.000 đồng.

Điều 2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà:


- Thực hiện việc chi trả hỗ trợ cho đối tượng bảo đảm đúng, đủ, kịp thời. Thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành trên số đối tượng đủ điều kiện thực tế nhận hỗ trợ kinh phí.

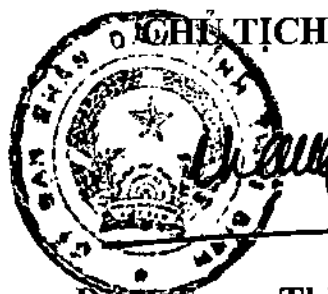
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX, TH. 



Đặng Trọng Thăng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày tháng năm 2020

DANH SÁCH
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM
THÁNG 4+5/2020

(Kèm theo Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 24 / 7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi ở hiện tại (Ghi rõ số nhà, đường, tổ/thôn, xã/phường, huyện/thành phố)	Công việc chính trước khi mất việc làm	Nơi làm việc	Thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp	Thu nhập bình quân trước khi mất việc làm (đồng)	Tình trạng việc làm hiện nay	Thu nhập hiện nay (đồng)	Xét duyệt đủ điều kiện hỗ trợ và thời gian hỗ trợ (tháng)	Xác nhận hộ khẩu thường trú, tạm trú về nơi nhận hỗ trợ (nếu có, thì ghi rõ nơi xác nhận)	Mức hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Nguyễn Thị Lan		1984	151649785	Khả Tân, Duyên Hải	Thu gom phế liệu	Duyên Hải	x	3.000.000	Làm ruộng	300.000	1	Duyên Hải	1.000.000
2	Nguyễn Thị May		1980	34180005356	Khả Tân, Duyên Hải	Thu gom phế liệu	Duyên Hải	x	3.000.000	Làm ruộng	400.000	1	Duyên Hải	1.000.000
3	Đặng Thị Loan		1959	152168835	Vân Quan, Duyên Hải	Thu gom phế liệu	Duyên Hải	x	3.000.000	Làm ruộng	300.000	1	Duyên Hải	1.000.000
4	Nguyễn Thị Mát		1978	151924373	Vân Quan, Duyên Hải	Thu gom phế liệu	Duyên Hải	x	3.000.000	Làm ruộng	300.000	1	Duyên Hải	1.000.000
5	Nguyễn Thị Khoái		1963	34163004341	Vân Quan, Duyên Hải	Thu gom phế liệu	Duyên Hải	x	3.000.000	Làm ruộng	300.000	1	Duyên Hải	1.000.000

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi ở hiện tại (Ghi rõ số nhà, đường, tổ/thôn, xã/phường, huyện/thành phố)	Công việc chính trước khi mất việc làm	Nơi làm việc	Thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp	Thu nhập bình quân trước khi mất việc làm (đồng)	Tình trạng việc làm hiện nay	Thu nhập hiện nay (đồng)	Xét duyệt đủ điều kiện hỗ trợ và thời gian hỗ trợ (tháng)	Xác nhận hộ khẩu thường trú, tạm trú về nơi nhận hỗ trợ (nếu có, thì ghi rõ nơi xác nhận)	Mức hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Trần Đức Vi		1969	34069003470	Vân Quan, Duyên Hải	Lái xe mô tô 2	Phúc Xá, Ba Đình, Hà Nội	x	3.000.000	Làm ruộng	300.000	2	Duyên Hải	2.000.000
7	Vũ Thị Ân		1967	152225919	Quang Trung, Tây Đô	Thu gom phế liệu	Tây Đô	x	700.000	Làm ruộng	550.000	1	Tây Đô	1.000.000
8	Phạm Thị Hân		1976	151585672	An Đình, Thống Nhất	Hàng ăn	chợ Cầm	x	5.000.000	Làm ruộng	350.000	1	Thống Nhất	1.000.000
9	Phạm Thị Hương		1966	152185154	Dương Xá, Tiến Đức	Lái xe mô tô 2	Tiến Đức	x	600.000	Làm ruộng	600.000	1	Tiến Đức	1.000.000
10	Lê Hồng Quân		1991	340910081	Dương Xá, Tiến Đức	Lái xe mô tô 2	Tiến Đức	x	800.000	Làm ruộng	800.000	1	Tiến Đức	1.000.000
11	Hà Thị Ánh Huyền		2002	34302008404	Thượng Ngạn 2, Văn Lang	Bán hàng rong	Văn Lang	x	500.000	Làm ruộng	560.000	1	Văn Lang	1.000.000
12	Bùi Thị Vân Anh		2002	34302008170	Phủ Khu, Văn Lang	Bán hàng rong	Văn Lang	x	2.000.000	Làm ruộng	560.000	1	Văn Lang	1.000.000
13	Lại Thị Hồng Ngát		2001	34301002056	Phủ Khu, Văn Lang	Bán hàng rong	Văn Lang	x	1.000.000	Làm ruộng	560.000	1	Văn Lang	1.000.000
14	Mai Ngọc Hà		2002	34202011051	Phủ Khu, Văn Lang	Bán hàng rong	Văn Lang	x	1.000.000	Làm ruộng	560.000	1	Văn Lang	1.000.000
15	Bùi Duy Hùng		2001	34201001983	Phủ Khu, Văn Lang	Bán hàng rong	Văn Lang	x	1.000.000	Làm ruộng	560.000	1	Văn Lang	1.000.000
16	Bùi Thị Thu		2002	34302008261	Phủ Khu, Văn Lang	Phục vụ hàng ăn	Văn Lang	x	1.000.000	Làm ruộng	560.000	1	Văn Lang	1.000.000

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi ở hiện tại (Ghi rõ số nhà, đường, tổ/thôn, xã/phường, huyện/thành phố)	Công việc chính trước khi mất việc làm	Nơi làm việc	Thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp	Thu nhập bình quân trước khi mất việc làm (đồng)	Tình trạng việc làm hiện nay	Thu nhập hiện nay (đồng)	Xét duyệt đủ điều kiện hỗ trợ và thời gian hỗ trợ (tháng)	Xác nhận hộ khẩu thường trú, tạm trú về nơi nhận hỗ trợ (nếu có, thì ghi rõ nơi xác nhận)	Mức hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
17	Trần Thị Tạo		1957	150508680	Thôn Đình, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	1.500.000	Làm ruộng	400.000	1	Dân Chủ	1.000.000
18	Nguyễn Thị Huệ		1963	150181705	Thôn Đình, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	1.500.000	Làm ruộng	400.000	1	Dân Chủ	1.000.000
19	Trần Thị Lanh		1977	152051511	Trung Ngọc, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	1.000.000	Làm ruộng	420.000	1	Dân Chủ	1.000.000
20	Đinh Thị Dọc		1955	150520031	Trung Ngọc, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	700.000	Làm ruộng	400.000	1	Dân Chủ	1.000.000
21	Lê Thị Gấm		1962	150744140	Trung Ngọc, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	1.500.000	Làm ruộng	450.000	1	Dân Chủ	1.000.000
22	Nguyễn Đình Hanh	1962		150499795	Thôn Bái, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	1.500.000	Làm ruộng	400.000	1	Dân Chủ	1.000.000
23	Nguyễn Thị Lầy		1955	150520246	Thôn Bái, Dân Chủ	Thu gom phế liệu	Dân Chủ	x	1.500.000	Làm ruộng	410.000	1	Dân Chủ	1.000.000
24	Dặng Xuân Thùy	1985		34085011824	Hà Nguyên, Thái Phương	Xe ôm	Bến xe khách Thái Bình	x	4.000.000	Làm ruộng	350.000	1	Thái Phương	1.000.000
Tổng													25.000.000	

Tổng cộng: Số người được hỗ trợ: 24 người

Số tiền: 25.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng chẵn)

